

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

*Hà Nội - Tháng 02 năm 2012*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 03 năm 2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Địa chỉ đăng ký: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Xây lắp và Dịch vụ.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trịnh Quang Khanh	Chủ tịch
	Ông Đào Văn Chiện	Ủy viên
	Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
	Ông Bùi Ngọc Giá	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Đào Văn Chiện	Giám đốc
	Ông Lê Tự Cường	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
	Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

---

**Đào Văn Chiện**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 28/02/2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

---

**Nguyễn Quế Dương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012*

---

**Bùi Thị Thúy**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0580/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>45.766.254.920</b>	<b>36.332.550.076</b>
<b>I- Tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>6.898.369.855</b>	<b>1.349.053.257</b>
1. Tiền	111		6.898.369.855	1.349.053.257
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.763.121.358</b>	<b>27.779.145.314</b>
1. Phải thu khách hàng	131		25.878.085.159	18.636.180.989
2. Trả trước cho người bán	132		2.242.540.632	8.745.128.741
5. Các khoản phải thu khác	135		642.495.567	397.835.584
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.2	<b>8.806.238.228</b>	<b>3.998.056.373</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.806.238.228	3.998.056.373
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.298.525.479</b>	<b>3.206.295.132</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	254.109.935	60.892.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.391.874	3.845.776
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	1.021.023.670	3.141.557.253
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>28.825.641.399</b>	<b>24.321.497.144</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.465.928.138</b>	<b>22.755.555.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	25.575.681.172	17.899.027.499
- Nguyên giá	222		56.536.902.248	44.342.287.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.961.221.076)	(26.443.259.634)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.862.854.238	228.589.322
- Nguyên giá	228		2.231.876.653	539.499.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369.022.415)	(310.910.096)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	27.392.728	4.627.938.410
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.359.713.261</b>	<b>1.565.941.913</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.359.713.261	1.527.133.975
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	38.807.938
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>74.591.896.319</b>	<b>60.654.047.220</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>46.995.061.121</b>	<b>33.215.244.240</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.727.286.936</b>	<b>20.715.465.357</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	20.778.179.518	11.704.322.945
2. Phải trả người bán	312		3.702.186.284	1.121.603.083
3. Người mua trả tiền trước	313		1.946.942.395	2.653.638.823
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	673.117.147	896.252.256
5. Phải trả người lao động	315		616.064.062	834.776.153
6. Chi phí phải trả	316	5.11	348.078.383	268.353.670
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.12	4.432.727.179	3.127.759.545
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		229.991.968	108.758.882
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.267.774.185</b>	<b>12.499.778.883</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	14.256.776.000	12.489.971.870
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.998.185	9.807.013
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>27.596.835.198</b>	<b>27.438.802.980</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.14	<b>27.596.835.198</b>	<b>27.438.802.980</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.334.786.841	5.971.852.394
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.078.000.000	898.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.132.966.357	3.517.868.586
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>74.591.896.319</b>	<b>60.654.047.220</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		478.560.451	478.560.451

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.215.393.703.683	1.224.630.422.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	1.215.393.703.683	1.224.630.422.134
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	1.179.431.275.308	1.195.137.433.645
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>35.962.428.375</b>	<b>29.492.988.489</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	72.797.688	134.212.909
7. Chi phí tài chính	22	5.18	3.767.396.352	3.323.009.314
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.767.396.352</i>	<i>3.323.009.314</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	19.369.095.844	21.738.736.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.708.200.948	-
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>4.190.532.919</b>	<b>4.565.455.494</b>
11. Thu nhập khác	31		66.082.830	135.863.638
12. Chi phí khác	32		6.600.000	122.107.702
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>59.482.830</b>	<b>13.755.936</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.250.015.749</b>	<b>4.579.211.430</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.062.503.937	976.049.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.187.511.812</b>	<b>3.603.161.440</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.989	2.252

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012  
 Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. <b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>4.250.015.749</b>	<b>4.579.211.430</b>
2. <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.855.573.921	4.225.766.565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(131.888.596)	(147.968.845)
- Chi phí lãi vay	06	3.767.396.352	3.323.009.314
3. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>12.741.097.426</b>	<b>11.980.018.464</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.155.819.379	(9.727.720.305)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.808.181.855)	3.426.325.166
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.888.756.988	4.121.976.199
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.797.118)	749.568.953
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.767.396.352)	(3.283.492.931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.573.084.341)	(1.156.100.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.487.723.131	655.736.151
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.269.419.001)	(557.737.733)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>	<b>7.829.518.257</b>	<b>6.208.573.964</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.565.946.828)	(10.466.163.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.090.908	135.863.638
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	72.797.688	134.212.909
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.434.058.232)</b>	<b>(10.196.086.879)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.603.868.587	84.881.445.087
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.530.012.014)	(82.328.904.934)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.920.000.000)	(1.468.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.153.856.573</b>	<b>1.083.740.153</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5.549.316.598</b>	<b>(2.903.772.762)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.349.053.257</b>	<b>4.252.826.019</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.898.369.855</b>	<b>1.349.053.257</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 01 năm 2009.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
<b>Tổng</b>	<b>1.600.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Địa chỉ đăng ký: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 257 người.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Tổng đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các hàng hóa khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe; Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Đại lý, kinh doanh mua và bán thiết bị, dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Trồng trọt;
- Chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh xăng dầu và vận tải.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>Năm 2011</u></b> <b><u>(số năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 năm.

Tiền thuê đất trả tiền trước được phân bổ theo thời gian thuê.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	327.395.384	41.063.944
Tiền gửi Ngân hàng	6.570.974.471	1.307.989.313
<b>Tổng</b>	<b>6.898.369.855</b>	<b>1.349.053.257</b>

**5.2 Hàng tồn kho**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.535.617	132.992.100
Công cụ, dụng cụ	9.434.000	21.794.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	994.881.356	944.830.517
Hàng hoá	7.647.387.255	2.898.439.756
<b>Tổng</b>	<b>8.806.238.228</b>	<b>3.998.056.373</b>

**5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	100.805.385	26.869.547
Công cụ dụng cụ	-	34.022.556
Chi phí sửa chữa	153.304.550	-
<b>Tổng</b>	<b>254.109.935</b>	<b>60.892.103</b>

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.021.023.670	3.133.078.253
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	8.479.000
<b>Tổng</b>	<b>1.021.023.670</b>	<b>3.141.557.253</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<b>Nhà cửa VKT</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Tổng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>8.005.911.952</b>	<b>2.235.435.886</b>	<b>33.827.746.984</b>	<b>273.192.311</b>	<b>44.342.287.133</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>4.842.123.366</b>	<b>1.020.891.818</b>	<b>6.572.691.091</b>	<b>38.409.000</b>	<b>12.474.115.275</b>
Mua mới trong năm	61.818.181	304.090.909	6.572.691.091	38.409.000	6.977.009.181
XDCB hoàn thành	4.780.305.185	716.800.909	-	-	5.497.106.094
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>279.500.160</b>	<b>-</b>	<b>279.500.160</b>
Thanh lý nhượng bán	-	-	279.500.160	-	279.500.160
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>12.848.035.318</b>	<b>3.256.327.704</b>	<b>40.120.937.915</b>	<b>311.601.311</b>	<b>56.536.902.248</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>4.694.904.218</b>	<b>1.587.889.189</b>	<b>19.925.988.945</b>	<b>234.477.282</b>	<b>26.443.259.634</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>741.744.963</b>	<b>208.119.087</b>	<b>3.842.622.503</b>	<b>32.112.239</b>	<b>4.824.598.792</b>
Khấu hao trong năm	741.744.963	208.119.087	3.815.485.313	32.112.239	4.797.461.602
Tăng khác	-	-	27.137.190	-	27.137.190
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>306.637.350</b>	<b>-</b>	<b>306.637.350</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	279.500.160	-	279.500.160
Giảm khác	-	-	27.137.190	-	99.062.500
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>5.436.649.181</b>	<b>1.796.008.276</b>	<b>23.461.974.098</b>	<b>266.589.521</b>	<b>30.961.221.076</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại 01/01/2011</b>	<b>3.311.007.734</b>	<b>647.546.697</b>	<b>13.901.758.039</b>	<b>38.715.029</b>	<b>17.899.027.499</b>
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>7.411.386.137</b>	<b>1.460.319.428</b>	<b>16.658.963.817</b>	<b>45.011.790</b>	<b>25.575.681.172</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 17.895.915.587 đồng

Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là 10.808.176.614 đồng

Ktra lại

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2011	356.249.418	183.250.000	539.499.418
Tăng trong năm	1.692.377.235	-	1.692.377.235
Mua trong năm	1.692.377.235	-	1.692.377.235
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<b>2.048.626.653</b>	<b>183.250.000</b>	<b>2.231.876.653</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2011	256.119.918	54.790.178	310.910.096
Tăng trong năm	25.382.615	32.729.704	58.112.319
Khấu hao trong năm	25.382.615	32.729.704	58.112.319
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<b>281.502.533</b>	<b>87.519.882</b>	<b>369.022.415</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2011	<b>100.129.500</b>	<b>128.459.822</b>	<b>228.589.322</b>
Tại 31/12/2011	<b>1.767.124.120</b>	<b>95.730.118</b>	<b>1.862.854.238</b>

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.627.938.410	1.211.226.300
Tăng trong năm	11.661.659.385	10.716.204.777
Kết chuyển tài sản cố định	12.376.388.003	7.001.434.649
Giảm khác	3.885.817.064	298.058.018
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>27.392.728</b>	<b>4.627.938.410</b>
<b>Chi tiết theo công trình</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Đầu tư Cửa hàng Xăng dầu Hoà Bình	-	1.347.126.979
Đầu tư Cửa hàng Xăng dầu Cao Phong	-	1.589.715.977
Xe HuynDai HD260	-	1.691.095.454
Nhà để ô tô khu B	27.392.728	-
<b>Tổng</b>	<b>27.392.728</b>	<b>4.627.938.410</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.8 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01	1.527.133.975	1.613.543.305
Tăng trong năm	1.017.981.181	1.221.493.324
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.185.401.895	1.307.902.654
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>1.359.713.261</b>	<b>1.527.133.975</b>
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuê đất tại Cửa hàng xăng dầu	703.200.000	716.400.000
Chi phí san lấp mặt bằng ao	-	267.670.939
Chi phí CCDC tại VP Công ty	231.762.894	455.006.633
Chi phí CCDC Xưởng sửa chữa	110.254.468	67.130.038
Chi phí CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	132.790.479	20.926.365
Các chi phí khác	181.705.420	-
	<b>1.359.713.261</b>	<b>1.527.133.975</b>

**5.9 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Hà Nội	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Hà Tây	20.000.000.000	5.000.000.000
Các cá nhân	778.179.518	1.704.322.945
<b>Tổng</b>	<b>20.778.179.518</b>	<b>11.704.322.945</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	176.431.393	425.076.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.890.303	396.268.790
Thuế thu nhập cá nhân	172.795.451	74.906.659
<b>Tổng</b>	<b>673.117.147</b>	<b>896.252.256</b>

**5.11 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước về sửa chữa	7.262.947	35.961.872
Chi phí trích trước về xăm lốp	40.542.080	25.788.369
Chi phí phải trả khác	237.273.356	206.603.429
Chi phí thuê cửa hàng	63.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>348.078.383</b>	<b>268.353.670</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	23.587.986	34.763.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.409.139.193	3.092.996.410
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>2.287.019.086</i>	<i>864.890.760</i>
<i>Phải trả tiền thuế đánh giá chênh lệch tài sản</i>	<i>1.989.298.185</i>	<i>1.989.298.185</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>132.821.922</i>	<i>238.807.465</i>
<b>Tổng</b>	<b>4.432.727.179</b>	<b>3.127.759.545</b>

**5.13 Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả tiền theo hợp đồng liên kết	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của Lái xe có tính lãi suất	13.680.899.720	11.914.095.590
<b>Tổng</b>	<b>14.256.776.000</b>	<b>12.489.971.870</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu****A - Bảng biến động Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư tại 01/01/2010</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>4.734.346.659</b>	<b>665.000.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>3.104.453.561</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>1.237.505.735</b>	<b>233.000.000</b>	-	<b>3.603.161.440</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.603.161.440
Trích lập quỹ	-	-	900.000.000	233.000.000	-	-
Tăng khác	-	-	337.505.735	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	<b>8.000.000</b>	<b>3.189.746.415</b>
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.720.581.915
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.468.800.000
Giảm khác	-	-	-	-	8.000.000	364.500
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>5.971.852.394</b>	<b>898.000.000</b>	-	<b>3.517.868.586</b>
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>5.971.852.394</b>	<b>898.000.000</b>	-	<b>3.517.868.586</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>800.000.000</b>	<b>180.000.000</b>	-	<b>3.187.511.812</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.187.511.812
Trích lập quỹ	-	-	800.000.000	180.000.000	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>437.065.553</b>	-	-	<b>3.572.414.041</b>
Trích lập quỹ từ LN 2010	-	-	-	-	-	1.597.868.586
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.920.000.000
Tạm trích quỹ từ LN 2011	-	-	-	-	-	50.000.000
Trả lãi liên kết	-	-	-	-	-	4.545.455
Giảm khác	-	-	437.065.553	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>6.334.786.841</b>	<b>1.078.000.000</b>	-	<b>3.132.966.357</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****B - Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2010</u> <u>VND</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	16.000.000.000	16.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.920.000.000</b>	<b>1.468.800.000</b>

**C - Cổ phiếu**

	<u>Năm 2011</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Năm 2010</u> <u>Cổ phiếu</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.600.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

**5.15 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2010</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>	<b>1.141.358.524.977</b>	<b>1.164.676.555.524</b>
Doanh thu bán xăng dầu	1.119.473.129.390	1.147.430.625.126
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	8.601.163.075	7.455.420.039
Doanh thu bán hàng hóa khác	13.284.232.512	9.790.510.359
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>74.035.178.706</b>	<b>59.953.866.610</b>
Doanh thu vận tải bộ	71.585.831.918	57.026.146.800
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	38.863.636	223.136.272
Doanh thu xây lắp sửa chữa	2.410.483.152	2.704.583.538
<b>Tổng</b>	<b><u>1.215.393.703.683</u></b>	<b><u>1.224.630.422.134</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.16 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá vốn bán hàng hóa</b>	<b>1.120.718.032.822</b>	<b>1.139.943.034.725</b>
Giá vốn bán xăng dầu	1.100.203.449.304	1.123.883.998.077
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	7.489.231.018	6.735.326.078
Giá vốn bán hàng hóa khác	13.025.352.500	9.323.710.570
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>58.713.242.486</b>	<b>55.194.398.920</b>
Giá vốn vận tải bộ	56.506.303.432	52.370.630.658
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	2.470.271	129.764.271
Giá vốn xây lắp sửa chữa	2.204.468.783	2.694.003.991
<b>Tổng</b>	<b>1.179.431.275.308</b>	<b>1.195.137.433.645</b>

**5.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	72.797.688	134.212.909
<b>Tổng</b>	<b>72.797.688</b>	<b>134.212.909</b>

**5.18 Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	3.767.396.352	3.323.009.314
<b>Tổng</b>	<b>3.767.396.352</b>	<b>3.323.009.314</b>

**5.19 Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	7.924.007.632	7.075.128.676
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.192.572.105	1.284.582.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753.868.413	672.390.254
Chi phí sửa chữa tài sản	652.354.113	181.851.673
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm	5.028.559.763	5.357.563.859
Thuế, phí và lệ phí	261.985.975	210.862.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.451.976.266	1.726.226.464
Chi phí bằng tiền khác	2.103.771.577	5.230.130.609
<b>Tổng</b>	<b>19.369.095.844</b>	<b>21.738.736.590</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.250.015.749</b>	<b>4.579.211.430</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận hoạt động được ưu đãi ĐT</i>		3.375.057.351
<i>Lợi nhuận hoạt động khác</i>		1.204.154.079
<i>Thuế suất áp dụng</i>		
<i>Thuế suất ưu đãi 20%</i> <i>(hoạt động được ưu đãi đầu tư)</i>		675.011.470
<i>Thuế suất 25% (hoạt động khác)</i>	1.062.503.937	301.038.520
<b>Thuê thu nhập hiện hành</b>	<b>1.062.503.937</b>	<b>976.049.990</b>

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2011	Năm 2010
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>3.187.511.812</b>	<b>3.603.161.440</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.545.455)	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(4.545.455)	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>3.182.966.357</b>	<b>3.603.161.440</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.989</b>	<b>2.252</b>

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.118.594.707	32.693.326.650
Chi phí nhân công	21.006.304.099	19.574.108.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.855.573.921	4.225.766.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.980.277	2.416.713.449
Chi phí khác bằng tiền	16.788.137.113	18.378.556.563
<b>Tổng</b>	<b>86.840.590.117</b>	<b>77.288.471.576</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2011 VND</u>	<u>Năm 2010 VND</u>
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	1.651.701.288	1.096.016.837

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.3 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, xây lắp và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010:

	<u>Vận tải</u>	<u>Kinh doanh xăng dầu</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	57.026.146.800	1.154.886.045.165	12.718.230.169	1.224.630.422.134
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Doanh thu</b>	<b>57.026.146.800</b>	<b>1.154.886.045.165</b>	<b>12.718.230.169</b>	<b>1.224.630.422.134</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	4.055.516.142	196.614.454	179.111.989	4.431.242.585
Lãi tiền gửi	-	-	-	134.212.909
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	13.755.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(976.049.990)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>3.603.161.440</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.3 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011:

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	71.585.831.918	1.128.074.292.465	15.733.579.300	1.215.393.703.683
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Doanh thu</b>	<b>71.585.831.918</b>	<b>1.128.074.292.465</b>	<b>15.733.579.300</b>	<b>1.215.393.703.683</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	5.580.439.718	(1.488.717.570)	26.013.083	4.117.735.231
Lãi tiền gửi	-	-	-	72.797.688
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	59.482.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.062.503.937)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>3.187.511.812</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/1/2010:

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	15.510.620.265	2.371.582.362	245.414.194	18.127.616.821
Xây dựng cơ bản dở dang	1.691.095.454	2.936.842.956	-	4.627.938.410
Các khoản phải thu	5.827.667.870	20.207.312.007	1.346.329.853	27.381.309.730
Hàng tồn kho	-	2.712.928.464	1.285.127.909	3.998.056.373
Tài sản không thể phân bổ				6.519.125.886
<b>Tổng tài sản</b>				<b>60.654.047.220</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	14.127.673.916	1.113.913.390	2.155.878.250	16.533.567.446
Phải trả tiền vay		11.704.322.945	-	11.704.322.945
Nợ phải trả không thể phân bổ				4.977.353.849
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>33.215.244.240</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.3 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/1/2011:

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	18.340.977.372	8.867.526.057	230.031.981	27.438.535.410
Xây dựng cơ bản dở dang			27.392.728	27.392.728
Các khoản phải thu	10.178.989.806	17.332.922.419	608.713.566	28.120.625.791
Hàng tồn kho	-	6.282.055.359	2.524.182.869	8.806.238.228
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	10.199.104.162
<b>Tổng tài sản</b>				<b>74.591.896.319</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	14.745.629.414	2.459.996.024	3.037.359.439	20.242.984.877
Phải trả tiền vay		20.778.179.518	-	20.778.179.518
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.973.896.726
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>46.995.061.121</b>

**6.4 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

MẪU 02-B/HN-CTC

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2011

**Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác***Đơn vị tính: Đồng*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	52.352.601.451	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	18.469.236.636	-	-	-	-
3	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	145.724.055	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	38.863.636				
			<b>Tổng</b>	<b>71.006.425.778</b>	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

MẪU 03-B/HN-CTC

**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	1.391.843.967	-	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	1.104.973.125.142	600.341.215	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	160.891.933.978	-	-	-
2	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	944.081.191.164	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	600.341.215	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	1.101.335.813.058	600.341.215	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	5.029.156.051	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

MẪU 04-B/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			<b>PHẦN I: NGẮN HẠN</b>	<b>10.267.246.506</b>	<b>1.731.932.389</b>	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	7.798.283.721	1.687.584.171	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	2.449.462.785	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	44.348.218	-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	13.500.000	-	-	-	-	-
			<b>PHẦN II: DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

MẪU 05-B/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			<b>PHẦN I: NGẮN HẠN</b>	<b>1.981.028.629</b>	-	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.981.028.629	-	-	-	-	-
			<b>PHẦN II: DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

MẪU 06-B/HN-CTC

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: Năm 2011

STT	Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian		
			01/01/2011	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/12/2011	Trong năm 2012	Trong năm 2013	Trong năm 2014
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>		<b>Vay và nợ nội bộ tập đoàn</b>	<b>5.000.000.000</b>	-	<b>5.000.000.000</b>	-	-	-	-
	1	Ngân hàng TMCP Petrolimex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-	-
<b>II</b>		<b>Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-
	1	Ngân hàng TMCP Công Thương - C.nhánh Hà Tây	5.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
		<b>Tổng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện